

MST: 0300602679
Số: 254/BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Tổ hợp Công ty mẹ- con Công ty Thuốc lá Sài Gòn
Năm 2018

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.671.702.463.120	5.022.751.510.329
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	436.222.683.528	527.104.403.944
1. Tiền	111		387.402.381.097	444.946.614.984
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.820.302.431	82.157.788.960
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.600.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.600.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		326.980.882.686	401.416.503.476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	206.029.819.977	304.002.618.589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79.347.143.677	51.038.683.478
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	46.503.474.943	51.143.497.007
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.899.996.553)	(4.768.474.489)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		440.642	178.891
III. Hàng tồn kho	140	10	4.824.876.279.765	4.052.303.668.838
1. Hàng tồn kho	141		4.852.891.741.151	4.091.755.010.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.015.461.386)	(39.451.341.758)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		80.022.617.141	41.926.934.071
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	6.252.058.985	4.890.977.659
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.731.434.216	12.634.178.907
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	41.039.123.940	24.401.777.505
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.036.219.888.798	1.008.287.632.401
II. Tài sản cố định	220		890.119.689.897	889.883.901.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	795.372.756.082	792.635.726.140
- Nguyên giá	222		2.299.586.946.768	2.200.617.389.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.504.214.190.686)	(1.407.981.663.011)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	94.746.933.815	97.248.175.855
- Nguyên giá	228		133.551.971.682	133.480.511.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.805.037.867)	(36.232.335.827)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	24.094.129.550	32.859.475.427
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24.094.129.550	32.859.475.427
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	46.245.779.144	22.537.222.658
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.602.453.900	23.239.753.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(356.674.756)	(702.531.242)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		75.760.290.207	63.007.032.321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	3.214.373.382	1.784.477.871
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.940.758.368	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		70.605.158.457	61.222.554.450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.707.922.351.918	6.031.039.142.730



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.861.769.521.761	3.335.539.667.824
I. Nợ ngắn hạn	310		3.853.491.318.998	3.335.507.287.673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	908.364.412.155	534.986.490.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		107.248.932.386	53.075.349.719
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	329.545.981.896	205.889.733.974
4. Phải trả người lao động	314		214.327.956.351	160.536.010.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.600.762.209	7.133.450.962
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		128.000.000	512.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	397.410.402.541	447.301.053.791
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.707.477.877.938	1.605.663.042.560
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		500.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		182.886.993.522	320.410.156.465
II. Nợ dài hạn	330		8.278.202.763	32.380.151
1. Phải trả dài hạn khác	337		8.185.463.125	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		92.739.638	32.380.151
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.846.152.830.157	2.695.499.474.906
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	2.846.152.830.157	2.695.499.474.906
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.041.803.876	3.041.803.876
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150.653.355.251	-
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		150.653.355.251	-
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.707.922.351.918	6.031.039.142.730

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	7.283.947.208.177	6.752.749.786.098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	503.767.052	2.166.305.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	7.283.443.441.125	6.750.583.480.398
4. Giá vốn hàng bán	11	22	6.078.687.307.228	5.652.141.863.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.204.756.133.897	1.098.441.616.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	27.444.602.657	58.674.335.652
7. Chi phí tài chính	22	24	88.105.497.481	71.774.673.394
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84.302.866.640	70.646.433.517
8. Chi phí bán hàng	25	25	161.236.367.839	197.621.292.048
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	652.366.021.806	562.545.305.930
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		330.492.849.428	325.174.680.951
11. Thu nhập khác	31	26	21.664.898.540	21.858.724.107
12. Chi phí khác	32	26	2.272.720.265	4.737.975.817
13. Lợi nhuận khác	40	26	19.392.178.275	17.120.748.290
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		349.885.027.703	342.295.429.241
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	70.694.278.392	70.855.038.580
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.880.398.881)	(192.093.256)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		281.071.148.192	271.632.483.917

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :(Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2018	2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	349.885.027.703	342.295.429.241
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	107.375.102.220	107.479.118.692
- Các khoản dự phòng	03	(11.650.214.794)	32.767.589.005
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(820.978.504)	(340.819.520)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.471.927.763)	(42.387.295.247)
- Chi phí lãi vay	06	84.302.866.640	70.646.433.517
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	519.619.875.502	510.460.455.688
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26.246.134.607	456.773.703.073
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(761.136.730.555)	(703.230.477.367)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	671.295.639.258	(60.844.362.116)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.790.976.837)	986.314.831
- Tiền lãi vay đã trả	14	(83.962.614.253)	(70.483.410.133)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(66.694.288.961)	(59.132.193.370)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	831.864.000	1.026.130.782
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(269.254.716.838)	(86.038.677.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.154.185.923	(10.482.515.690)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(80.591.446.142)	(63.415.462.848)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	176.623.376	83.236.364
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	66.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26.962.700.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	573.929.499
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.453.895.533	(41.891.612.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97.923.627.233)	(38.649.909.757)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.971.120.138.935	5.261.871.051.328
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.869.305.303.557)	(5.149.628.542.834)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(129.006.946.842)	(59.799.397.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.192.111.464)	52.443.110.905
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(90.961.552.774)	3.310.685.458
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	527.104.403.944	523.784.522.659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	79.832.358	9.195.827
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	436.222.683.528	527.104.403.944

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính:(Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng

ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 10/05/2018.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty được đặt tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại Hà Nội được đặt tại căn A10, khu nhà ở X1 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP.Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thuốc lá.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

STT	Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại tỉnh Ninh Thuận và TP.Hà Nội.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong công ty mẹ được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như các báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký quỹ, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn tất việc quyết toán và phê duyệt. Theo đó, số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời và các khoản mục khác có liên quan sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

4.9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.10. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí phát triển thị trường thuốc Kings; chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.12. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán; trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu các tổ chức mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.13. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016, và được phê duyệt sau thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

HAN
HIEN
LA
N
CO

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/07/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.518.857.987	1.457.648.489
Tiền gửi ngân hàng	85.973.961.602	113.011.599.013
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	297.909.561.508	330.477.367.482
Các khoản tương đương tiền	48.820.302.431	82.157.788.960
Cộng	436.222.683.528	527.104.403.944

(*) Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chi cho mục đích di dời Dự án 152 Trần Phú và phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a, Các khách hàng ngoài Tổng công ty	124.410.877.790	182.004.814.086
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	30.207.026.024	65.511.282.494
VINATABA ORIENTAL COMPANY LTD	-	21.878.671.369
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	9.315.777.214	8.952.324.599
Khách hàng khác	84.888.074.552	85.662.535.624
b, Các khách hàng là các bên liên quan (*)	81.618.942.187	121.997.804.503
Cộng	206.029.819.977	304.002.618.589

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 28

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	6.252.058.985	4.890.977.659
Chi phí phát triển thị trường thuốc Kings	1.344.882.000	1.844.016.000
Chi phí bảo hộ lao động	1.846.260.000	2.286.200.000
Chi phí bảo hiểm	571.909.268	335.784.985
Chi phí khác	2.489.007.717	424.976.674
Dài hạn	3.214.373.382	1.784.477.871
Công cụ dụng cụ và sửa chữa lớn tài sản cố định	2.378.835.352	860.609.209
Quyền thuê đất	835.538.030	923.868.662
Cộng	9.466.432.367	6.675.455.530

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu phí li xăng	20.273.714.100	-	10.914.725.560	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	7.644.214.100	-	5.554.725.560	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	5.025.000.000	-	5.360.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.604.500.000	-	-	-
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	1.918.518.288	-	4.027.193.846	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn	6.071.614.124	-	6.071.614.124	-
Tạm ứng	4.945.951.106	-	8.733.050.084	-
Phải thu phần lợi nhuận nộp thừa về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	-	-	5.863.492.723	-
Năm 2016	-	-	1.432.632.445	-
Năm 2017	-	-	4.430.860.278	-
Các khoản khác	13.293.677.325	-	15.533.420.670	-
Cộng	46.503.474.943	-	51.143.497.007	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2018				01/01/2018			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND		VND	VND	VND		VND
Công ty TNHH TM Trường Thành (**)	Trên 3 năm	270.855.000	21.855.000	249.000.000	Trên 3 năm	315.655.000	21.855.000	293.800.000
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Phát (**)		-	-	-	Trên 1 năm	1.031.009.860	15.504.930	1.015.504.930
Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc	Trên 3 năm	4.067.202.440	4.067.202.440	-	Trên 3 năm	4.067.202.440	4.067.202.440	-
Đối tượng khác		990.420.069	679.210.613	311.209.456		771.540.511	532.183.619	239.356.892
Cộng		5.460.206.009	4.899.996.553	560.209.456		6.317.136.311	4.768.474.489	1.548.661.822

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập.

(**) Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại 31/12/2018	Dự phòng	Tài sản thế chấp
		VND	VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	270.855.000	21.855.000	Hồ sơ nhà ở
Cộng		270.855.000	21.855.000	

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	26.783.208.015	-	185.583.054.357	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	4.410.951.898.813	(20.473.958.711)	3.551.411.843.183	(26.271.195.956)
Công cụ, dụng cụ	46.279.582.938	(6.189.755.329)	52.157.163.725	(7.743.973.837)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	95.213.290.780	-	65.457.999.850	-
Thành phẩm, thuốc lá điều các loại	268.687.602.119	(1.351.747.346)	231.162.735.582	(776.033.762)
Hàng gửi đi bán	4.976.158.486	-	5.982.213.899	(4.660.138.203)
Cộng hàng tồn kho	4.852.891.741.151	(28.015.461.386)	4.091.755.010.596	(39.451.341.758)

(*) Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với đối với một số loại nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ và thành phẩm tồn kho tồn đọng, kém phẩm chất tại ngày 31/12/2018 là 25,07 tỷ đồng. (Trong đó, mức trích dự phòng giảm giá đối với 472 tấn nguyên liệu kém phẩm chất khoảng 7,3 tỷ đồng trong tổng số 31.096 tấn nguyên liệu tồn kho tại ngày 31/12/2018 có giá trị khoảng 3.965 tỷ đồng). Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2018 là hợp lý, đủ để bù đắp cho mức giảm giá hàng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá tồn kho như hiện tại là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong các năm tiếp theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	516.494.343.761	1.511.106.420.680	95.746.074.651	77.132.437.559	138.112.500	2.200.617.389.151
Tăng trong năm	7.056.409.634	78.673.018.061	6.702.797.190	15.265.796.383	-	107.698.021.268
Đầu tư, mua sắm mới	1.363.334.727	33.086.797.357	6.702.797.190	15.193.796.383	-	56.346.725.657
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.169.325.816	45.586.220.704	-	72.000.000	-	50.827.546.520
Tăng khác	523.749.091	-	-	-	-	523.749.091
Giảm trong năm	2.062.755.889	5.817.672.398	377.092.000	470.943.364	-	8.728.463.651
Thanh lý, nhượng bán	2.062.755.889	5.817.672.398	377.092.000	470.943.364	-	8.728.463.651
Tại ngày 31/12/2018	521.487.997.506	1.583.961.766.343	102.071.779.841	91.927.290.578	138.112.500	2.299.586.946.768
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	174.873.107.895	1.101.528.828.583	76.858.060.983	54.583.553.050	138.112.500	1.407.981.663.011
Tăng trong năm	17.611.631.417	73.357.713.676	6.609.214.552	7.223.840.535	-	104.802.400.180
Khấu hao trong năm	17.611.631.417	73.357.713.676	6.609.214.552	7.223.840.535	-	104.802.400.180
Giảm trong năm	2.014.424.725	5.755.739.471	377.092.000	422.616.309	-	8.569.872.505
Thanh lý, nhượng bán	2.014.424.725	5.755.739.471	377.092.000	422.616.309	-	8.569.872.505
Tại ngày 31/12/2018	190.470.314.587	1.169.130.802.788	83.090.183.535	61.384.777.276	138.112.500	1.504.214.190.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	341.621.235.866	409.577.592.097	18.888.013.668	22.548.884.509	-	792.635.726.140
Tại ngày 31/12/2018	331.017.682.919	414.830.963.555	18.981.596.306	30.542.513.302	-	795.372.756.082

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2018 là 875.683.207.472 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 837.623.952.822 đồng).

Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuộc lá Sài Gòn hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục hoàn tất việc quyết toán và phê duyệt. Theo đó, số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời và các khoản mục khác có liên quan sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	131.496.347.146	1.984.164.536	133.480.511.682
Tăng trong năm	-	71.460.000	71.460.000
Tại ngày 31/12/2018	131.496.347.146	2.055.624.536	133.551.971.682
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	34.384.254.624	1.848.081.203	36.232.335.827
Khấu hao trong năm	2.486.287.040	86.415.000	2.572.702.040
Tại ngày 31/12/2018	36.870.541.664	1.934.496.203	38.805.037.867
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	97.112.092.522	136.083.333	97.248.175.855
Tại ngày 31/12/2018	94.625.805.482	121.128.333	94.746.933.815

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư chiều sâu phân xưởng sợi	-	14.702.629.032
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	810.103.325	3.978.648.805
Lắp đặt dây chuyền đóng bao cứng compact	6.970.000.000	-
Khác	11.132.150.225	8.996.321.590
Cộng	24.094.129.550	32.859.475.427

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	31.602.453.900	31.245.779.144	356.674.756	23.239.753.900	22.537.222.658	702.531.242
Công ty Cổ phần Cát Lợi	16.760.499.900	16.760.499.900	-	8.397.799.900	8.397.799.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	7.320.925.244	356.674.756	7.677.600.000	6.975.068.758	702.531.242
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.164.354.000	7.164.354.000	-	7.164.354.000	7.164.354.000	-
Cộng	31.602.453.900	31.245.779.144	356.674.756	23.239.753.900	22.537.222.658	702.531.242

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	234.260.672.391	234.260.672.391	84.937.397.638	84.937.397.638
Công ty TNHH TM Toàn Năng	128.993.234.700	128.993.234.700	74.675.039.183	74.675.039.183
T-TECH International Company Limited	151.899.832.517	151.899.832.517	54.908.138.559	54.908.138.559
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	16.159.415.298	16.159.415.298	22.034.455.306	22.034.455.306
HAIL & COTTON INTERNATIONAL GROUP	26.632.468.170	26.632.468.170	-	-
OTS TRADING LTD.	19.901.892.780	19.901.892.780	-	-
Công ty TNHH BB Giấy Nhôm NEW TOYO	6.308.763.498	6.308.763.498	9.886.048.590	9.886.048.590
Cty TNHH ĐTTM & DVTH Hưng Phát	125.400.000	125.400.000	9.021.355.200	9.021.355.200
Khách hàng khác	324.082.732.801	324.082.732.801	279.524.055.544	279.524.055.544
Cộng	908.364.412.155	908.364.412.155	534.986.490.020	534.986.490.020

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan ()*

	333.837.292.442	333.837.292.442	336.218.975.665	336.218.975.665
--	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 28

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		Phát sinh trong năm			01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng	
		trả nợ				trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Các khoản vay ngắn hạn	1.707.477.877.938	1.707.477.877.938	5.971.120.138.935	5.869.305.303.557	1.605.663.042.560	1.605.663.042.560	
<i>Vay bằng VND</i>	<i>1.707.477.877.938</i>	<i>1.707.477.877.938</i>	<i>5.971.013.598.143</i>	<i>5.802.347.233.244</i>	<i>1.538.811.513.039</i>	<i>1.538.811.513.039</i>	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	836.294.248.637	836.294.248.637	2.461.850.163.602	2.332.841.369.959	707.285.454.994	707.285.454.994	
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (ii)	867.043.629.301	867.043.629.301	3.209.852.317.106	3.154.567.416.422	811.758.728.617	811.758.728.617	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	4.100.000.000	4.100.000.000	299.311.117.435	314.938.446.863	19.727.329.428	19.727.329.428	
Vay đối tượng khác (iv)	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000	
<i>Vay bằng USD</i>	-	-	<i>106.540.792</i>	<i>66.958.070.313</i>	<i>66.851.529.521</i>	<i>66.851.529.521</i>	
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	-	-	106.540.792	66.958.070.313	66.851.529.521	66.851.529.521	
Cộng	1.707.477.877.938	1.707.477.877.938	5.971.120.138.935	5.869.305.303.557	1.605.663.042.560	1.605.663.042.560	

(i): Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng hạn mức 900 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ.

(ii): Khoản vay theo hợp đồng số 18.2330034/2018-HĐCVHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày 18/5/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 01/02/2018, hạn mức cho vay là 900 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 30/04/2019. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.

(iii): Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 33268.022/2018-HĐCVTL/NHCT78005-VINATABABENTRE ngày 7/11/2018 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Hạn mức vay 110 tỷ đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và nhà cửa gắn liền trên đất tại số 90A3, đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre và một số tài sản khác (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải) có giá trị theo định giá: 51.381.268.049 VND và trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành với tổng giá trị theo mệnh giá là 15.000.000.000 VND;

(iv) Vay của đối tượng khác với lãi suất vay bằng với lãi vay ngân hàng cùng kỳ.

17. THUẾ PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	302.759	38.311.474.019	538.423.396.507	534.168.446.682	302.759	42.566.423.844
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	231.694.571	-	11.897.742.478	11.666.047.907	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	153.134.261.946	3.073.507.306.493	2.957.293.287.304	-	269.348.281.135
Thuế xuất nhập khẩu	24.169.780.175	-	275.336.897.408	292.205.938.414	41.038.821.181	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.726.723.265	70.694.278.392	66.694.288.961	-	7.726.712.696
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.378.010.276	39.077.655.121	40.472.894.650	-	3.982.770.747
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.220.299.316	2.220.299.316	-	-
Các loại thuế khác, phí khác	-	88.659.209	480.357.898	480.357.898	-	88.659.209
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	5.250.605.259	64.982.090.443	64.399.561.437	-	5.833.134.265
Cộng	24.401.777.505	205.889.733.974	4.076.620.024.056	3.969.601.122.569	41.039.123.940	329.545.981.896
<i>Trong đó:</i>						
<i>Các khoản thuế phải thu</i>	<i>24.401.777.505</i>				<i>41.039.123.940</i>	
<i>Các khoản thuế phải nộp</i>		<i>205.889.733.974</i>				<i>329.545.981.896</i>



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	2.692.457.671.030	36.673.220.144	(3.766.353.888)	33.651.999.798	3.041.803.876	2.762.058.340.960
- Lợi nhuận trong năm	-	-	271.632.483.917	-	-	271.632.483.917
- Điều chỉnh lợi nhuận năm 2016	-	-	1.096.571.076	(328.971.323)	-	767.599.753
- Thu chênh lệch vốn và lợi nhuận từ Công ty con năm 2017	-	-	4.383.849.594	(4.383.849.594)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	(145.852.165.670)	-	-	(145.852.165.670)
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	(75.443.907.432)	75.443.907.432	-	-
- Nộp chênh lệch vốn năm 2017 về Tổng Công ty	-	(36.673.220.144)	-	(104.383.086.313)	-	(141.056.306.457)
- Nộp lợi nhuận về Tổng Công ty	-	-	(50.833.745.635)	-	-	(50.833.745.635)
- Giảm theo Quyết định của Cục thuế TP.HCM	-	-	(1.096.571.076)	-	-	(1.096.571.076)
- Truy thu thuế TNDN, phạt chậm nộp thuế	-	-	(115.840.886)	-	-	(115.840.886)
- Giảm khác	-	-	(4.320.000)	-	-	(4.320.000)
Tại ngày 01/01/2018	2.692.457.671.030	-	-	-	3.041.803.876	2.695.499.474.906
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	281.071.148.192	-	-	281.071.148.192
- Tạm trích quỹ ĐTPT năm 2018	-	-	(77.940.405.508)	77.940.405.508	-	-
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2018 về Tổng Công ty	-	-	(52.477.387.433)	-	-	(52.477.387.433)
- Tạm nộp chênh lệch vốn năm 2018 về Tổng Công ty	-	-	-	(77.940.405.508)	-	(77.940.405.508)
Tại ngày 31/12/2018	2.692.457.671.030	-	150.653.355.251	-	3.041.803.876	2.846.152.830.157

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	379.060.181.309	422.835.745.593
- <i>Phí li-xăng</i>	147.630.975.700	186.953.893.360
- <i>Lợi nhuận phải nộp</i>	12.432.493.644	42.842.157.866
- <i>Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ (*)</i>	218.996.711.965	193.039.694.367
Phải trả đầu tư phát triển thị trường	1.154.253.823	9.725.101.607
Kinh phí công đoàn	4.677.539.570	3.352.126.648
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	13.331.289	263.685.837
Tài sản thừa chờ xử lý	640.584	395.709
Nhận ký quỹ ngắn hạn	246.159.127	246.159.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	12.258.296.839	10.877.839.270
Cộng	397.410.402.541	447.301.053.791

(*) Đây là khoản phải trả Tổng Công ty được xác định từ phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ theo Biên bản ngày 28/12/2018 và ngày 07/3/2019. Công ty Thuốc lá Sài Gòn đã có Công văn số 951A/TLSG-TCKT ngày 26/04/2018 về việc xin phê duyệt vốn điều lệ cho giai đoạn 2017 – 2019, hiện nay Tổng công ty đang thẩm định phương án tăng vốn điều lệ cho Công ty theo quy định.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
1. Ngoại tệ	USD	1.884.065	1.312.193
	EUR	203	203
2. Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	754.000.000	49.543.920.000
3. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	6.415.023.670	42.422.936.296
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)		6.415.023.670	37.261.096.447
- Vật tư nhận giữ hộ		-	5.161.839.849
- Hàng hóa nhận giữ hộ		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	-	128.984.520
Nguyên liệu thuốc lá đang kiểm			
5. nghiệm chưa nhập kho (3)	VND	284.588.269.909	-

- (1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.
- (2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty.
- (3) Phản ánh giá trị nguyên liệu thuốc lá mua từ các nhà cung cấp đã về kho Công ty nhưng chưa đủ điều kiện nhập kho do chưa hoàn thành thủ tục kiểm nghiệm.

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu thuốc lá bao	6.759.537.521.543	6.375.160.422.900
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa cho VOC	104.551.631.835	124.441.840.381
Doanh thu xuất khẩu khác	81.146.819.363	131.764.697.090
Thu tiền li-xăng Vinataba	47.210.988.540	24.650.585.060
Doanh thu bán vật tư	18.943.052.186	12.479.433.724
Doanh thu gia công sợi trong nước	32.522.889.500	31.366.380.500
Doanh thu gia công sợi xuất khẩu	1.396.001.352	18.837.514.758
Doanh thu bán phế liệu	9.660.352.689	7.858.771.115
Doanh thu bán hàng hóa	210.307.632.341	3.175.216.820
Doanh thu khác	18.670.318.828	23.014.923.750
Cộng	7.283.947.208.177	6.752.749.786.098
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>503.767.052</i>	<i>2.166.305.700</i>
- Hàng bán bị trả lại	503.767.052	2.166.305.700
Doanh thu thuần	7.283.443.441.125	6.750.583.480.398
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (*)	1.081.219.034.824	1.523.529.198.277

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 28

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn thuốc lá bao	5.600.161.964.784	5.274.189.906.959
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa cho VOC	94.970.102.943	111.307.672.259
Giá vốn xuất khẩu khác	70.818.398.216	116.480.771.429
Giá vốn li-xăng Vinataba	40.164.572.340	20.971.393.260
Giá vốn bán vật tư	18.182.112.025	11.889.899.359
Giá vốn gia công sợi trong nước	25.347.719.526	22.760.411.064
Giá vốn gia công sợi xuất khẩu	1.167.467.203	15.180.168.646
Giá vốn hàng hóa	199.851.597.362	3.175.216.820
Giá vốn bán phế liệu	9.660.352.689	7.858.771.115
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	(317.417.707)
Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.435.880.372)	30.931.840.162
Giá vốn khác	29.798.900.512	37.713.230.361
Cộng	6.078.687.307.228	5.652.141.863.727

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.163.737.133	3.187.525.051
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.290.158.400	1.672.540.000
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	36.969.902.881
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.993.781.805	3.916.666.476
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.220.793.704	519.454.316
Doanh thu khác	9.776.131.615	12.408.246.928
Cộng	27.444.602.657	58.674.335.652

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	84.302.866.640	70.646.433.517
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.748.672.127	2.245.474.184
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.399.815.200	178.634.796
Lỗi thanh lý các khoản đầu tư	-	2.346.070.501
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	(345.856.486)	(3.641.939.604)
Cộng	88.105.497.481	71.774.673.394

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	12.742.637.551	13.823.983.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.355.044.959	2.591.222.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.039.777.028	39.116.232.461
Chi phí bằng tiền khác	48.098.908.301	142.089.853.315
Cộng	161.236.367.839	197.621.292.048
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu	2.291.457.380	4.808.251.733
Chi phí nhân công	354.020.757.558	308.993.107.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.112.789.855	21.321.763.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.738.241.072	128.370.113.805
Chi phí khác	145.202.775.941	99.052.069.947
Cộng	652.366.021.806	562.545.305.930

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác	21.664.898.540	21.858.724.107
Thanh lý tài sản cố định	176.623.376	83.236.364
Tiền bồi thường thu được	1.704.414.990	-
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	13.568.806.120	12.641.577.130
Nguyên liệu thừa khi kiểm kê	3.114.211.629	1.880.099.634
Thu nhập khác	3.100.842.425	7.253.810.979
Chi phí khác	2.272.720.265	4.737.975.817
Tiền phạt, truy thu thuế	158.591.146	238.822.393
Lỗi thanh lý TSCĐ	101.617.074	-
Chi phí khác	2.012.512.045	4.499.153.424
Cộng lợi nhuận khác	19.392.178.275	17.120.748.290

002
 CÔNG
 NH
 T TH
 QU
 SÀI
 001

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	349.885.027.703	342.295.429.241
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3.586.364.256	11.979.763.658
Các khoản chi phí không được trừ	9.178.320.092	13.012.502.716
Thu nhập không chịu thuế	(5.290.158.400)	(1.672.540.000)
Chênh lệch tạm thời	(301.797.436)	960.466.283
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i>	<i>(463.698.190)</i>	<i>(161.900.754)</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i>	<i>161.900.754</i>	<i>1.122.367.037</i>
Điều chỉnh khác	-	(320.665.341)
Thu nhập chịu thuế	353.471.391.959	354.275.192.899
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	70.694.278.392	70.855.038.580

28. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.726.711.334.076	1.778.005.791.167
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.132.316.196.872	1.008.835.213.036
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	204.614.973.213	287.218.327.038
Công ty Cổ phần Hòa Việt	101.695.276.200	135.730.063.811
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	40.000.000	12.272.727
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	177.512.434.600	258.902.514.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	79.856.702.000	60.424.343.000
Công ty Thương mại Miền Nam	19.686.510.667	19.224.874.607
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	314.150.432	107.147.251
Công ty Thương mại Thuốc lá	14.280.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	2.250.341.137	7.500.000
Trung tâm đào tạo Vinataba	24.800.000	100.000.000
Công ty liên doanh BAT - VINATABA	1.134.151.430	2.876.919.216
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	6.511.251.287	3.485.568.389
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	740.266.238	1.081.048.092
Phí li xăng	50.677.082.340	35.273.519.760
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	50.677.082.340	35.273.519.760
	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.081.219.034.824	1.523.529.198.277
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	444.080.045.160	891.101.750.340
Công ty Thương mại Thuốc lá	187.595.467.676	371.369.708.770
Công ty Thương mại Miền Nam	250.472.197.576	142.136.183.777
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	19.943.976.000	14.006.501.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	730.283.010	1.228.451.475
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	21.598.454.092	2.820.299.838
Công ty Cổ phần Cát Lợi	853.353.980	883.344.610
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	1.097.000	8.240.000
Công ty TNHH Liên Doanh BAT - Vinataba	85.080.765.636	91.959.312.387
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	30.518.134.694	515.434.080
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	36.345.260.000	3.499.972.000
Doanh thu li xăng	47.210.988.540	24.650.585.060
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	16.089.488.540	11.451.585.060
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	16.750.000.000	13.199.000.000
Công ty TNHH MTV Thăng Long	14.371.500.000	-
Cổ tức nhận được	5.290.158.400	1.672.540.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	272.538.400	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	5.017.620.000	1.672.540.000

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	81.618.942.187	121.997.804.503
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	40.849.305.184	71.864.342.802
Công ty Thương mại Thuốc lá	7.990.528.128	27.301.587.500
Công ty Thương mại Miền Nam	18.555.682.750	21.130.824.996
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.311.978.800	1.287.681.450
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.102.777.440	351.353.770
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	759.669.885	62.013.985
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	5.049.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	20.273.714.100	16.778.218.283
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.604.500.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	7.644.214.100	5.554.725.560
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	5.025.000.000	5.360.000.000
Phải thu phân lợi nhuận nộp thừa về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	-	5.863.492.723
Năm 2016	-	1.432.632.445
Năm 2017	-	4.430.860.278
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán	333.837.292.442	336.218.975.665
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	6.540.856.207	33.309.280.022
Công ty Cổ phần Hoà Việt	37.675.779.540	61.822.360.800
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	41.286.799.600	108.849.548.600
Công ty Cổ phần Cát Lợi	234.260.672.391	84.937.397.638
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	12.850.500.000	46.635.850.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	122.808.551	-
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	1.076.477.353	601.348.604
Công ty Thương mại Miền Nam	23.398.800	54.742.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	8.448.000
Phải trả khác	379.060.181.309	422.835.745.593
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	379.060.181.309	422.835.745.593
- Phí li xăng	147.630.975.700	186.953.893.360
- Lợi nhuận phải nộp	12.432.493.644	42.842.157.866
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	218.996.711.965	193.039.694.367

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2018 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

30. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCT ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được điều chỉnh hồi tố theo quyết định số

513/QĐ-TLVN ngày 28/12/2018 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2017 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và thực hiện điều chuyển chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại các Công ty con về Công ty. Đồng thời, phân loại lại khoản mục phải trả khác liên quan tới giá trị quỹ phòng chống tác hại thuốc lá tại các Công ty con, chi tiết như sau:

Điều chỉnh lại Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

NGUỒN VỐN	Mã Thuyết		31/12/2017		
	số	minh	31/12/2017	(Trình bày lại)	Chênh lệch
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.028.504.693.167	3.335.539.667.824	(307.034.974.657)
I. Nợ ngắn hạn	310		3.028.472.313.016	3.335.507.287.673	(307.034.974.657)
1. Thuế và các khoản phải nộp	313	17	205.190.470.917	205.889.733.974	(699.263.057)
2. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	286.817.507.861	447.301.053.791	(160.483.545.930)
3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		174.557.990.795	320.410.156.465	(145.852.165.670)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.002.534.449.563	2.695.499.474.906	307.034.974.657
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	3.002.534.449.563	2.695.499.474.906	307.034.974.657
1. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.323.028.475	-	33.323.028.475
Lợi nhuận sau thuế chưa phân					
phối	421		237.038.726.038	-	237.038.726.038
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		237.038.726.038	-	237.038.726.038
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	-	36.673.220.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.031.039.142.730	6.031.039.142.730	-

V. Ý kiến của kiểm toán:

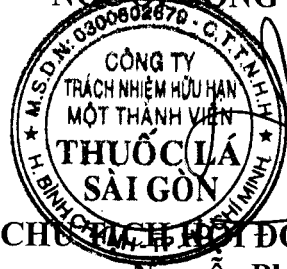
“ Trong Báo cáo kiểm toán số 20/2018/KT-AVI-TC2 ngày 04/05/2018 về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan tới việc cấp có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán đối với dự án đầu tư đi dời Công ty mẹ - Công ty Thuốc lá Sài Gòn từ 152 Trần Phú về KCN Vĩnh Lộc. Các số liệu và thông tin có liên quan đến các dự án nói trên sẽ được điều chỉnh (nếu có) khi có quyết định phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất”. *nh*

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; *kh*
- Tổng công ty TLVN;
- BGD, HĐTV;
- KSV, KSNB, VP;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐTV

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN


 CÔNG TY
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 MỘT THÀNH VIÊN
THUỐC LÁ
SÀI GÒN

CHỨC VỤ: ĐẠI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Nguyễn Phương Đông